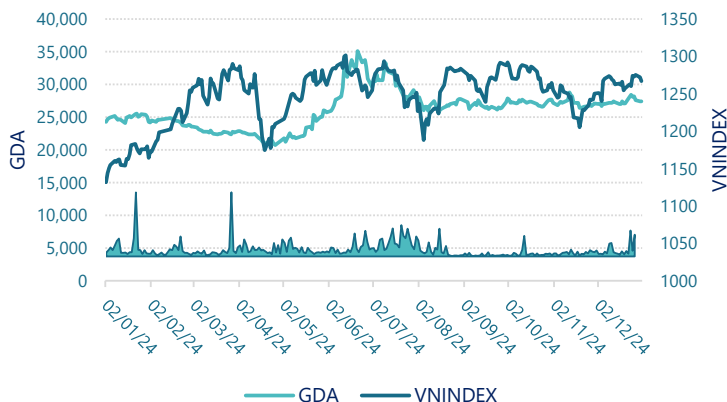




CTCP Tôn Đông Á (UPCOM: GDA)

Lịch sử giá



Thông tin giao dịch

31/12/2024

Giá hiện tại (VNĐ)	27,400
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	35,105
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	20,735
SL cổ phiếu LH	114,691,500
KLGD BQ 20 phiên (CP)	332,150
% sở hữu nước ngoài	19.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	3,143
P/E	9.2
EPS	2,981

DT thuần

Q4/24

3,888

tỷ VNĐ

QoQ: ▼1,275 | -24.7%

YoY: ▼733 | -15.9%

LN sau thuế

Q4/24

21.3

tỷ VNĐ

QoQ: ▼32.4 | -60.3%

YoY: ▲ 1.60 | 8.2%

Tỷ suất lãi EBIT

2024

3.5%

DT thuần

2024

19,136

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 1,701 | 9.8%

LN sau thuế

2024

342

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 58.0 | 20.5%

ROE

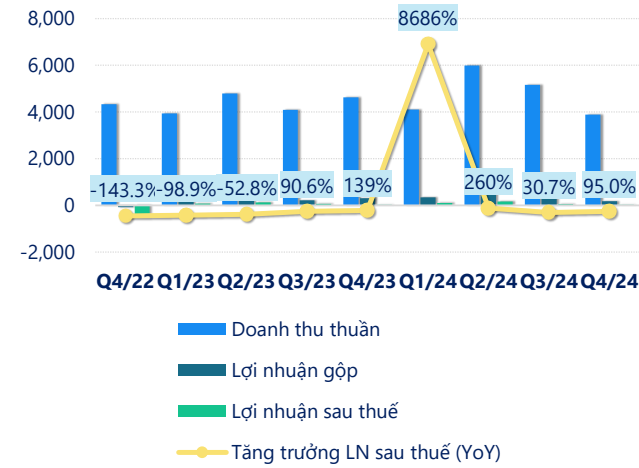
2024

9.2%

+/- YoY: ▲ 1.2%

tỷ VNĐ

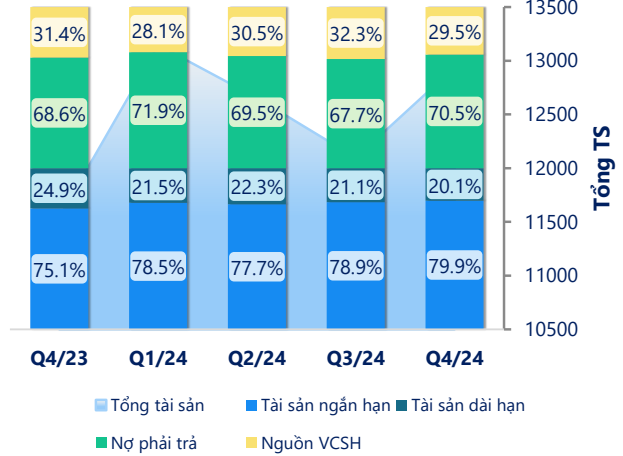
Kết quả kinh doanh



(Nguồn: fireant.vn)

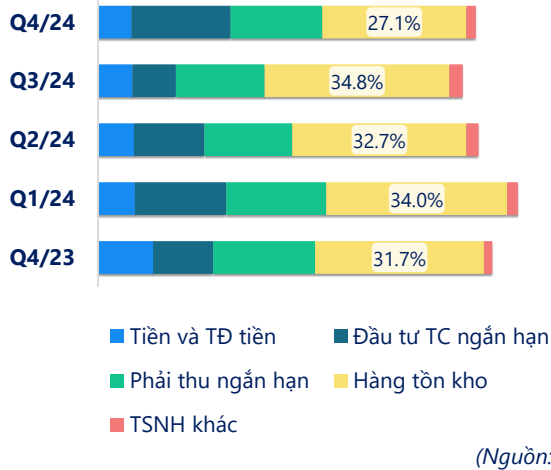
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



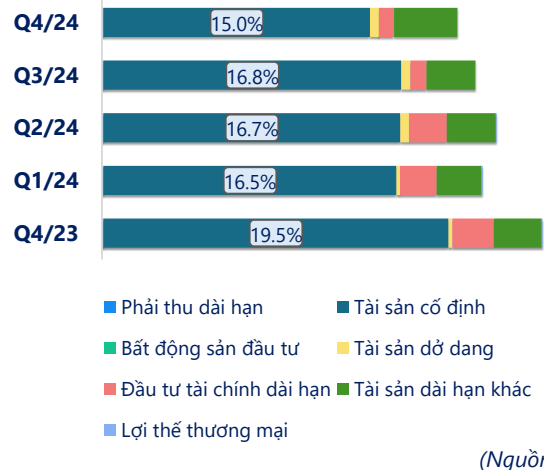
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

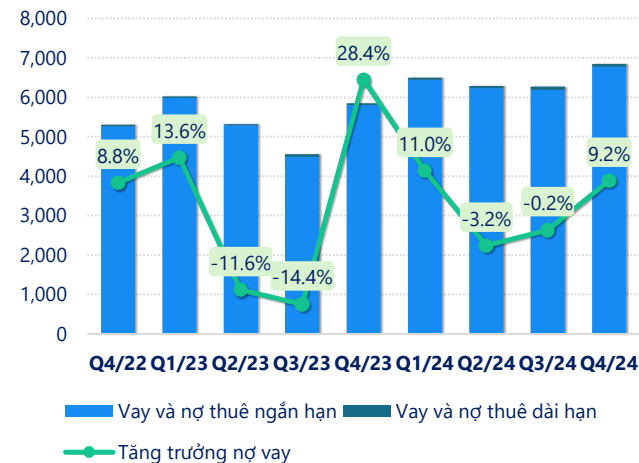
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

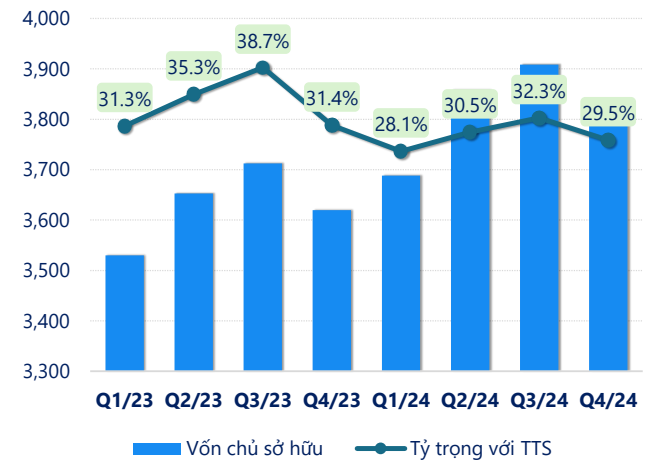
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Vốn chủ sở hữu



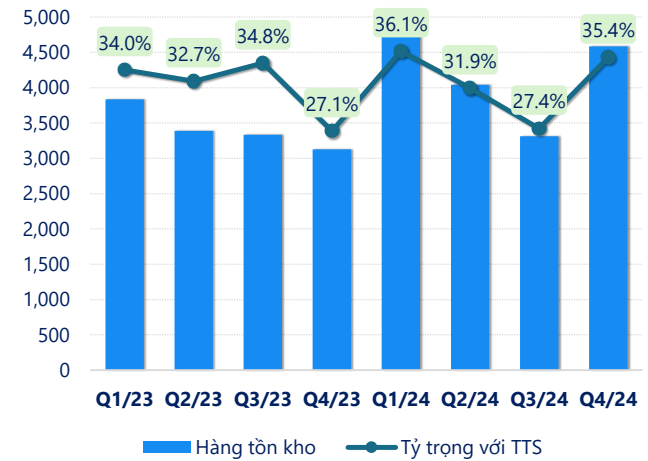
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Phải thu ngắn hạn

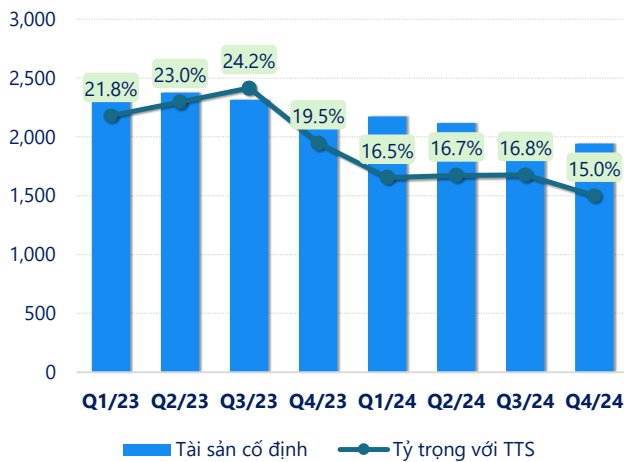

(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Hàng tồn kho


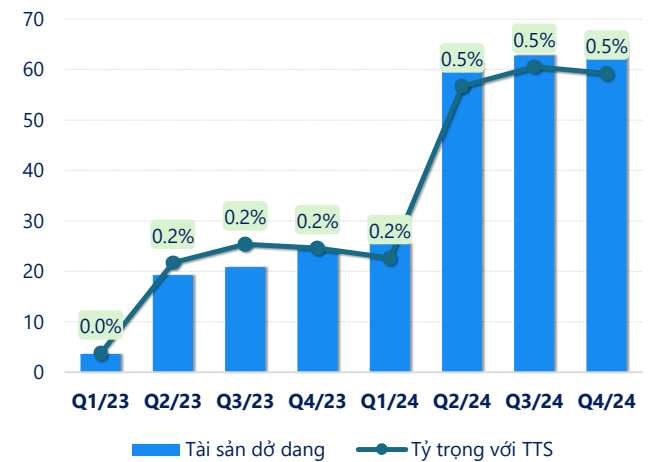
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

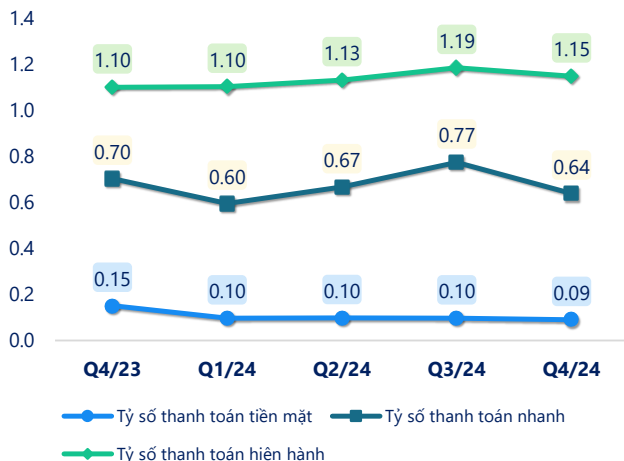
Tài sản cố định


(Nguồn: fireant.vn)

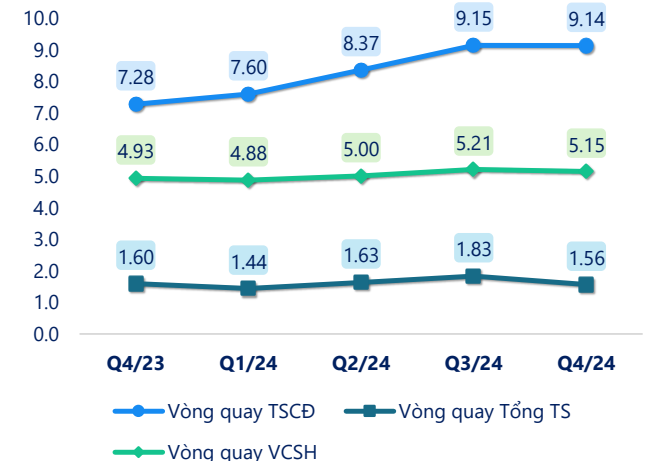
tỷ VNĐ

Tài sản dở dang


(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản


(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản


(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Tổng tài sản	11,542	13,146	12,654	12,096	12,939
Tài sản ngắn hạn	8,673	10,322	9,835	9,543	10,338
Tiền và tương đương tiền	1,194	905	854	779	811
Đầu tư tài chính ngắn hạn	2,156	2,810	2,672	2,664	3,222
Phải thu ngắn hạn	1,987	1,427	1,855	2,364	1,242
Hàng tồn kho	3,127	4,752	4,042	3,312	4,585
Tài sản ngắn hạn khác	209	427	412	425	479
Tài sản dài hạn	2,870	2,824	2,819	2,553	2,601
Phải thu dài hạn	10.1	11.3	12.8	13.0	13.5
Tài sản cố định	2,247	2,174	2,117	2,030	1,942
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0
Tài sản dở dang	24.4	25.5	61.5	62.8	65.7
Đầu tư tài chính dài hạn	271	271	271	110	110
Tài sản dài hạn khác	312	334	349	329	461
Lợi thế thương mại	6.03	8.44	8.22	8.00	7.78
Nợ phải trả	7,923	9,458	8,797	8,188	9,124
Nợ ngắn hạn	7,879	9,352	8,685	8,049	9,002
Vay và nợ thuê ngắn hạn	5,804	6,443	6,229	6,187	6,779
Phải trả người bán ngắn hạn	1,328	2,207	2,155	1,496	1,833
Nợ dài hạn	43.7	106	112	139	122
Vay và nợ thuê dài hạn	43.7	50.4	56.4	83.7	66.6
Nguồn vốn chủ sở hữu	3,619	3,688	3,857	3,908	3,815
Vốn chủ sở hữu	3,619	3,688	3,857	3,908	3,815
Vốn điều lệ	1,147	1,147	1,147	1,147	1,147
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)